

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Trạm Y tế xã Đường An

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trạm Y tế xã Đường An (Mã hồ sơ: H24.18-260226-180039);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 969/QĐ-SYT ngày 10/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Trạm Y tế xã Đường An;
- Địa chỉ: Thôn Lương Ngọc, xã Đường An, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Trạm y tế;
- Số GPHĐ: 001677/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Phạm Thị Hương;

Số CCHN: 0008462/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 05/04/2022;

- Thời gian hoạt động: 24/24 giờ.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 230 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Trạm Y tế xã Đường An có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Trạm Y tế xã Đường An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại

Trạm Y tế xã Đường An

(Kèm theo Quyết định số: 1724 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
2	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
3	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
4	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
5	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
6	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
7	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
8	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
9	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
10	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
11	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
12	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
13	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
14	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
15	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
16	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
17	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
18	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
19	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
20	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
21	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
22	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
23	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
24	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
25	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
26	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
27	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
28	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
29	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mắt cơ
30	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
31	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
32	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
33	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
34	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
35	1670	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
36	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
37	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
38	1686	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
39	1687	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
40	1691	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
41	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
42	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
43	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
44	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mắt cơ
45	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
46	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
47	1711	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
48	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
49	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
50	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
51	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
52	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
53	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
54	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
55	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
56	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
57	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
58	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
59	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
60	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỗi cơ
61	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
62	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
63	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
64	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
65	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
66	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
67	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
68	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
69	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
70	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
71	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
72	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
73	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
74	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
75	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
76	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
77	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
78	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
79	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
80	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
81	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
82	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
83	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
84	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
85	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
86	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
87	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
88	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
89	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
90	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
91	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
92	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
93	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
94	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
95	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
96	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
97	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
98	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
99	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
100	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
101	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
102	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
103	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
104	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
105	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
106	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
107	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
108	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
109	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
110	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
111	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
112	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
113	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
114	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
115	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
116	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
117	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
118	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
119	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
120	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
121	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
122	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
123	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
124	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
125	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
126	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
127	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
128	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
129	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
130	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
131	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
132	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
133	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
134	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
135	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
136	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
137	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
138	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
139	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
140	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
141	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
142	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
143	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
144	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
145	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
146	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
147	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
148	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
149	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
150	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
151	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
152	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
153	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
154	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
155	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
156	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
157	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
158	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
159	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
160	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
161	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
162	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
163	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
164	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
165	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
166	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
167	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
168	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
169	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
170	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
171	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
172	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
173	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
174	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
175	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
176	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác
177	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
178	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
179	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
180	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
181	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
182	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
183	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
184	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
185	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
186	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
187	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
188	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
189	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
190	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
191	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
192	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
193	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
194	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
195	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
196	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
197	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
198	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
199	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
200	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
201	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
202	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
203	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
204	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
205	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
206	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
207	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
208	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
209	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
210	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
211	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
212	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
213	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
214	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
215	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
216	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
217	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
218	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
219	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
220	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
221	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
222	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
223	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
224	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
225	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
226	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
227	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
228	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
229	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
230	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch

Tổng số 230 danh mục kỹ thuật./.